

XÂY DỰNG VÀ SỬA CHỮA CẦU THỜI NGUYỄN QUA TƯ LIỆU VĂN BIA

PHẠM MINH ĐỨC*

1. Mở đầu

Trong suốt 143 năm tồn tại của mình, trải qua 13 triều vua, nhà Nguyễn để lại nhiều thành tựu to lớn về văn hóa vật thể và phi vật thể cho dân tộc. Nhà Nguyễn cho xây dựng nhiều các lăng tẩm nổi tiếng, tiêu biểu như như: Lăng Gia Long, lăng Tự Đức, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Khải Định... Dưới triều Nguyễn còn cho xây dựng và trùng tu rất nhiều những cây cầu bắc qua sông suối vừa mang giá trị về dân sinh vừa mang giá trị về kiến trúc, văn hóa và di sản. Việc xây dựng và trùng tu những cây cầu ấy được ghi lại đầy đủ, sống động trong những tấm bia đá thời đó. Theo thống kê của chúng tôi thì bia cầu thời Nguyễn có trên dưới 300 bia. Trong đó, thác bản văn bia lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) có 250 bia, ngoài ra cũng còn một số bia nằm rải rác ở các địa phương mà VNCHN chưa có điều kiện in rập và một số văn bia sao chép trong các thư tịch cổ. Bia cầu thời Nguyễn được dựng vào các niên hiệu: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại. Trong đó ba niên đại: Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức có số bia nhiều nhất, chỉ riêng ba niên đại này đã có 151 bia (1). Bia cầu thời Nguyễn được phân bố theo không gian từ tỉnh Quảng Nam trở ra bắc, trong đó tập trung chủ yếu ở các

tỉnh: Hà Nội, Hải Dương, Thanh Hóa, Vinh Phúc, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Phú Thọ. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì những tỉnh này đều có hệ thống sông ngòi dày đặc cho nên phải xây dựng nhiều cầu để đi lại cũng là việc đương nhiên. Ngày xưa, song song với việc xây dựng cầu thì nhân dân địa phương thường cho dựng những tấm bia đá để ghi lại sự việc nhằm biểu dương công đức và truyền lại cho hậu thế. Những tấm bia đá này có nhiều giá trị, nó cho biết: thời điểm xây dựng và trùng tu cầu, lý do xây dựng cầu, họ tên những người công đức để xây dựng... Ngoài ra, nó còn cho biết thêm nhiều thông tin liên quan đến việc xây dựng cầu: Chính sách của triều đình đối với việc xây dựng cầu, lợi ích của việc xây dựng cầu, kiến trúc của cầu, vật liệu xây dựng cầu, số tiền công đức để xây dựng... Trong bài viết này chúng tôi bước đầu đề cập đến những giá trị về nội dung trong bia cầu thời Nguyễn.

2. Tầm quan trọng và chính sách của triều đình đối với việc xây dựng và tu sửa cầu

Việc xây dựng cầu có ý nghĩa rất quan trọng, chính vì thế mà thời Nguyễn nó được xem như là một việc vương chính (chính sự của nhà vua). Văn bia *Vinh kiều bi kí* ở xã Đệ Tam, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định soạn vào năm Minh Mệnh thứ 16 (1835)

*ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

ghi rằng: “Tu sửa cầu là một việc vương chính” (2). Văn bia *Thạch kiều bi ký* ở xã Lương Xá, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên soạn vào niên hiệu Tự Đức thứ 7 (1854) ghi rằng: “Có cây cầu để nhân dân tụ họp đi lại cũng là một việc vương chính vậy” (3). Mục đích của việc vương chính cũng là để đạt được một nền chính trị tốt đẹp, đem lại nhiều lợi ích đến cho người dân, và việc xây dựng và tu sửa cầu đáp ứng được đầy đủ tiêu chí này. Bia *Thạch kiều bi ký* ở xã Nguyệt Áng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa niên đại Tự Đức thứ 28 (1875) cho biết: “Trong việc bình chính sự của quân tử đời xưa thì xây dựng cầu là việc thứ nhất” (4), điều này cũng có thể hiểu là việc xây dựng và tu sửa cầu góp phần đem lại hạnh phúc và nâng cao đời sống cho nhân dân. Khi mà đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao thì chứng tỏ nền chính trị ở thời điểm đó là đúng đắn. Văn bia *Sùng tu Đa Gia thôn ngõa kiều bi ký* ở xã Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định niên đại Minh Mệnh thứ 16 (1835) ghi rằng: “Xây dựng cầu là để trừ hết hiểm nguy, giúp cho việc vương chính được an nhàn” (5). Một nền chính trị được an nhàn là một nền chính trị lý tưởng, một nền chính trị mẫu mực. Vai trò của những cây cầu quả thật rất lớn lao trong đời sống sinh hoạt của người dân, nó góp phần vào việc phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Việc xây dựng cầu là tiền đề để đưa đến một nền chính sự tốt đẹp, tạo nên sự thịnh vượng cho đất nước.

Việc xây cầu ở các địa phương trong cả nước vào thời Nguyễn không phải chỉ là việc làm tự phát ở các làng xã, mà đó cũng là chủ trương chung của triều đình. Triều đình nhà Nguyễn cũng nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng và tu sửa

cầu, nhận thức được vai trò quan trọng của những cây cầu trong đời sống sinh hoạt của người dân. Chính vì vậy, triều đình mới có mệnh lệnh ban bố việc cấp kinh phí để sửa chữa. Văn bia *Ngọc Am kiều bi ký* ở xã Phượng Nghi, tỉnh Nghệ An niên đại Tự Đức thứ 18 (1865) ghi rằng: “Mùa xuân năm nay phụng mệnh ân chiếu: Phàm cầu trong dân gian đều được cấp tiền để xây dựng và sửa chữa” (6). Chi tiết này chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn cũng rất quan tâm đến đời sống của dân sinh, họ cũng đã có sự khảo sát, xem xét, cân nhắc và đưa ra một quyết định sáng suốt để đem lại lợi ích về kinh tế cho nhân dân địa phương cũng như cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Lệnh ban bố này có hiệu lực trên phạm vi cả nước, như vậy là phải có hàng trăm cây cầu được sửa chữa trong giai đoạn này với một khối lượng kinh phí chi dùng rất lớn. Ở trên thì triều đình nhà Nguyễn đã có lệnh ban bố việc xây dựng và sửa chữa cầu trong nhân gian, ở dưới thì chính quyền địa phương cũng đã vào cuộc để thực hiện chủ trương, bia *Mĩ kiều kỉ niệm* ở huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa ghi rằng: “Mùa thu năm Mậu Thân, Thái thú (7) Đình Trọng Dụng bắt đầu tới, nương theo địa thế dời đắp đường cũ, tạm thời tu sửa, khoan sức dân giữ gìn. Năm ngoái lệnh cho nha Cửu phẩm Đỗ Văn Dụng mỗi Tổng trưởng đôn đốc xây dựng một cây cầu đá hai gian, trên thì thông suốt để cho người và xe ngựa đi lại, dưới thì làm cho nhà nông tích chứa được đầy đủ, để đến năm đói kém cũng tạm ổn” (8). Đối với những cây cầu có quy mô lớn thì thường có sự giám sát và đốc suất của các quan lại mà triều đình cử tới, như việc xây dựng cầu Thủy Khê, niên đại Tự Đức thứ 21 (1868) là một ví dụ: “Tổng phụ trách công việc là đồng Tiến sĩ khoa Tân Hợi, nguyên Kiểm biện

Phủ vụ, được thăng Nội các tu soạn xin hồi quán là Nguyễn Thành” (9). Việc triều đình cử các quan lại xuống phụ trách việc xây cầu ở các địa phương, chứng tỏ chính quyền nhà Nguyễn lúc bấy giờ cũng rất quan tâm tới vấn đề an sinh xã hội.

Việc xây dựng và sửa chữa cầu được triều đình và nhân dân đặc biệt quan tâm bởi lẽ nó mang đến rất nhiều lợi ích cho cộng đồng và xã hội. Những lợi ích này được văn bia bia thời Nguyễn ghi lại rất cụ thể và rõ ràng. Văn bia *Mi cầu kỉ niệm* ghi: “Kênh Mi ở địa đầu tổng Bình Bút, nước đổ ra rất mạnh, mỗi khi gặp mưa lại lụt lội. Trên nguồn nhiều suối hợp lại rót vào, phía dưới sông Bái nước mênh mông chảy xiết, người đi trên cầu bị ngã, ruộng lúa cũng bị xâm hại. Đến mùa hạ và mùa xuân thì nước cạn ruộng khô, những thửa ruộng hạ lại bị khô héo” (10). Hay là cảnh tượng điêu đứng của người dân khi phải dùng những cây cầu tạm bợ như văn bia *Bông kiều kỉ niệm* ghi: “Xưa dùng bè hoặc cầu tre để đi qua, nhưng chỉ là kế tạm thời chứ không thể lâu dài được. Gần đây cầu được làm bằng gỗ, hai tổng góp tiền xây dựng, kinh phí hết nhiều nghìn. Nhưng trời mưa làm cho lụt lội khiến cho việc đi lại gặp phải cảnh sóng thần, làm cho súc dân mệt mỏi” (11). Trong thời điểm này thì việc quan trọng và cấp thiết của nhân dân địa phương là phải có một cây cầu chắc chắn. Cây cầu này sẽ đảm bảo cho việc đi lại của người dân được thuận tiện, đảm bảo cho cuộc sống của người dân no ấm, đảm bảo cho mùa màng được bội thu, đảm bảo cho buôn bán được hanh thông thuận lợi. Văn bia *Thạch kiều bi kí* ở xã Phùng Dục huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa niên đại Minh Mệnh 12 (1831) ghi rằng: “Công việc đã xong xuôi, hôm nay và ngày sau có cây cầu đá chắc chắn để mọi người đi lại không còn vất vả, việc cày cấy của nông dân được

chuyên chở dễ dàng, hành khách đi trên đường thông suốt, xe ngựa thì nhờ đó mà được đi lại thuận tiện” (12). Cây cầu không chỉ đơn thuần là nối hai bờ sông để việc đi lại của người dân được thuận tiện, mà nó còn là nơi nghỉ ngơi của nhân dân địa phương, cây cầu thực sự đem lại rất nhiều lợi ích về vật chất và tinh thần cho nhân dân. Văn bia *Bông kiều kỉ niệm* ghi rằng: “Nước sâu rộng dễ tưới sẽ thuận lợi cho nông nghiệp vậy, nước sâu rộng mà có cây cầu sẽ tiện lợi cho mọi người qua lại, tiện lợi cho thương lữ. Cầu được hoàn thành vào dịp cuối thu, nước không ngăn trở được dân. Hôm nay và ngày sau người đói sẽ có cái ăn, người mệt sẽ được nghỉ ngơi, ích lợi sẽ đến”. Việc xây dựng cầu không chỉ có lợi cho cư dân địa phương mà còn góp phần đảm bảo cho kinh tế địa phương, nối liền những miền quê xa xôi với nhau.

3. Kiến trúc và vật liệu xây dựng cầu

Đối với những cây cầu xây dựng vào thời Nguyễn được phản ánh qua văn bia, có bốn kiểu kiến trúc gồm:

Kiểu kiến trúc cầu ngói: cầu ngói xuất hiện sớm nhất ở nước ta hiện biết là từ thời Lý, đó là kiểu kiến trúc “thượng gia hạ kiều” (trên là nhà dưới là cầu). Phía trên nóc cầu được lợp bằng ngói ta đan xen vào nhau như vẩy rồng, có tác dụng che mưa nắng cho người qua lại, phía dưới là mặt cầu được làm bằng gỗ lim hoặc bằng đá, mặt cầu có hình cong, hình dáng này được văn bia miêu tả ví như “cầu vòng gác nguyệt, rồng nằm trên sóng”. Hai bên thành cầu có hành lang để cho mọi người nghỉ ngơi, phía dưới thân cầu là những thanh dầm bằng gỗ hoặc đá nối các chân cột đối diện với nhau, có tác dụng làm bệ đỡ cho cầu, phía dưới cùng là những cột trụ có tác dụng để đỡ cầu, thường được làm bằng gỗ hoặc bằng gạch đá, đầu cột ở trên có tác dụng đỡ thân cầu còn đầu cột dưới cắm

xuống lòng sông hoặc bệ đỡ ở dưới lòng sông. Đây là kiểu kiến trúc công phu, cầu kì, có nhiều tiện ích nhưng chi phí xây dựng cũng khá tốn kém. Vào thời Nguyễn, loại kiến trúc cầu này xuất hiện ở nhiều miền quê trên đất nước ta: Nam Định, Ninh Bình, Huế, Quảng Nam... Tiêu biểu là những cây cầu sau: cầu ngói xã Mỹ Lộc tỉnh Nam Định, cầu ngói Phát Diệm, cầu ngói Thanh Toàn, chùa Cầu ở Quảng Nam...

Kiểu kiến trúc cầu vòm: mặt cầu cong, không có mái che, phần dưới cầu xây bằng gạch, phần trên mặt cầu lát bằng đá. Ở giữa cầu có cửa cống để thuyền bè đi lại, đây là kiến trúc đặc trưng của những cây cầu trong kinh thành Huế vào thời Nguyễn như: cầu Ngự Hà, cầu Khánh Ninh... Những cây cầu này vừa mang giá trị dân sinh vừa mang giá trị nghệ thuật, như những nét cong chấm phá vào bức tranh thủy mặc của kinh thành Huế, làm cho kinh thành càng thêm thơ mộng.

Kiểu kiến trúc cầu đá bằng: hay còn gọi là cầu rường do sử dụng kỹ thuật “dựng cột gá rường”. Cầu không có mái che, mặt cầu bằng phẳng. Kiểu cầu này chỉ nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, cầu được xây dựng hoàn toàn bằng đá: hai hàng cột trụ song song bằng đá có đường kính khoảng 30 cm, số cột trụ nhiều hay ít phụ thuộc vào chiều dài của cây cầu bắc qua sông. Phía trên cột là các dầm cầu bằng đá có tác dụng làm bệ đỡ cho mặt cầu, các dầm cầu này được đặt theo kiểu nối hai cột trụ đối diện với nhau, ở hai đầu dầm thường được chạm hình đầu rồng mang biểu trưng của thời Nguyễn. Phía trên mặt cầu là những tấm đá phẳng có kích thước khoảng 40 cm x 120 cm. Loại kiến trúc cầu này xuất hiện nhiều vào thời Nguyễn, rất nhiều tỉnh ở nước ta có loại cầu này, tiêu biểu như: cầu đá xã Văn Lâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, cầu đá ở thôn Cầu phường Thạch Bàn, quận Long

Biên thành phố Hà Nội, cầu đá ở xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên... Trong văn bia thời Nguyễn, loại cầu này chiếm số lượng nhiều nhất.

Kiểu kiến trúc cầu gỗ: cầu được làm hoàn toàn bằng gỗ, thường làm bằng gỗ lim. Cầu gỗ có ưu điểm là kinh phí ít, nhưng nhược điểm là độ bền không cao. Loại cầu này đến thời Nguyễn chỉ còn số lượng ít. Ở nhiều địa phương đã thay thế cầu gỗ bằng cầu đá.

Việc xây dựng cầu theo các kiểu kiến trúc khác nhau thì tùy thuộc vào kinh tế và phong tục của địa phương làng xã. Mỗi loại kiến trúc cầu đều có những ưu điểm riêng, nhưng tựu chung thì nó đều mang dấu ấn của thời đại và đem đến lợi ích đến cho người dân. Hiện trạng những cây cầu thời Nguyễn theo những thiết kế kiến trúc như trên, đến ngày nay còn lại ít, một phần do trải qua thời gian lâu ngày bị hư hỏng, một phần do không đáp ứng được nhu cầu đi lại ở thời điểm hiện tại nên bị phá bỏ cũng có, ngày nay những cây cầu ấy chủ yếu mang giá trị về lịch sử, văn hóa, chỉ còn một số ít cây cầu vẫn mang giá trị về dân sinh. Nhưng cũng phải thấy rằng trong suốt hơn một trăm năm tồn tại, những cây cầu đó đã đem lại rất nhiều lợi ích cho nhân dân địa phương và cho xã hội. Và hình ảnh của những cây cầu đó vẫn còn in đậm trong tâm trí của bao thế hệ người dân Việt Nam.

Vật liệu xây dựng là yếu tố then chốt quyết định sự bền vững của cây cầu. Các cây cầu được xây dựng dưới thời Nguyễn chủ yếu được làm bằng đá, bởi vì đá là vật liệu có độ bền cao, chịu được trọng tải lớn của người và xe ngựa qua lại. Mặc dù việc xây dựng cầu bằng đá chi phí rất tốn kém, nhưng tính đến lợi ích lâu dài cho dân sinh, cho xã hội thì đá vẫn là vật liệu thường được lựa chọn: Bia *Nghĩa hương sở lão hội bi thạch kiều bi kí* ở huyện Hoàng Hóa,

tỉnh Thanh Hóa ghi rằng: “Nhận ở chức dịch, chọn một người chủ sự, bèn họp thợ và chọn vật liệu để làm cầu. Tám cột bốn gác và mười sáu tấm bày ra toàn dùng bằng đá” (13). Bia *Vinh kiều bi kí* ở huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định niên đại Minh Mệnh thứ 16 (1835) ghi rằng: “Vào triều Lê trước đây, Tri phủ phủ Quốc Oai là Tạ tiên sinh lấy gỗ lim cùng đất ngói để xây dựng cầu thông suốt, là nơi tụ tập đi lại, làm nơi khách buôn lại qua, không ai không cảm thấy yên ổn thuận tiện vậy. Nhưng gỗ trên cầu trải qua lâu ngày bị nghiêng lệch đi, muốn cho cầu được lâu dài thì lúc này phải làm bằng đá” (14). Tuy nhiên do vấn đề về kinh phí cho nên ở một số nơi vào thời điểm này vẫn tiếp tục làm cầu bằng gỗ, văn bia *Hà Đăng kiều bi kí* ở huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá niên đại Tự Đức thứ 24 (1871) ghi rằng: “Năm nay là năm Tân Mùi, người trong ấp là Ngô Viết Chính cùng vợ là Lê Thị Ngân đã quyên góp của riêng thuê thợ xây mới cầu, hai bờ cùng kê bằng đá vôi, ở giữa bắc bằng gỗ lim, không tốn kém bằng công sức ngày trước mà lại được lâu dài” (15). Ngoài việc xây cầu bằng đá và gỗ thì ở một số địa phương vào triều Nguyễn cũng đã suy tính đến việc xây dựng cầu bằng sắt. Văn bia *Bông kiều kỉ niệm* ghi rằng: “Vào năm Canh Tuất, Thái thú Đinh Trọng Dụng đề nghị đổi làm bằng sắt, nhưng mọi người trong tổng thấy khó khăn nên muốn xây bằng đá. Thái thú không thể không vui bèn chọn đất, đo thể nước, tìm thợ, vẽ bản đồ rồi lệnh cho Nha dịch là Cửu phẩm hộ Đỗ lại đốc suất việc xây cầu đá”. Thái thú Đinh Trọng Dụng là người đầu tiên đề xướng việc làm cầu bằng sắt ở huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên đề xuất này chưa được thực hiện do địa phương còn khó khăn, nhưng có thể nói rằng đây là một bước đột phá về mặt ý tưởng trong việc xây dựng cầu thời Nguyễn ở địa phương.

4. Những người công đức xây dựng cầu

Xây dựng một cây cầu là một việc làm rất khó khăn, vất vả, tốn kém nhiều của cải vật chất. Để xây dựng được một cây cầu theo đúng quy trình thì phải: Chọn đất, đo thể nước, tìm thợ, vẽ bản đồ, mua nguyên vật liệu, thuê thợ, thuê người đốc suất công việc. Xong việc lại thuê người khắc bia, dựng nhà bia... Số tiền để xây dựng một cây cầu là rất lớn, theo như bia *Ngọc Am kiều bi kí* ở xã Phượng Nghi, tổng Thuần Trung, tỉnh Nghệ An niên đại Tự Đức thứ 18 (1865) cho biết chi phí xây dựng cơ bản cho cầu Ngọc Am là 1.310 xâu tiền: “Lễ phẩm: 40 xâu tiền, hội phí: 50 xâu tiền, gỗ lim: 40 xâu tiền, đá: 370 xâu tiền, đá vụn: 190 xâu tiền, đá vôi: 80 xâu tiền, giấy mật: 60 xâu tiền, thợ bậc đá: 80 xâu tiền, thợ mộc: 90 xâu tiền, tạp dịch: 250 xâu tiền, vật liệu: 60 xâu tiền” (16). Hay bia *Thùy Khê kiều bi kí* ở xã Bạch Ngọc, tổng Đô Lương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An niên đại Tự Đức thứ 21 (1868) cho biết chi phí xây dựng cơ bản cho cầu là 2.406 quan tiền, bao gồm các hạng mục sau: “Lễ phẩm cầu tạ: 60 quan tiền, chi phí thứ tự lễ nghi: 50 quan tiền, đá ta: 550 quan tiền, cát đá: 36 quan tiền, đá vôi: 165 quan tiền, gỗ lim cùng công vận chuyển: 490 quan tiền, gạch ngói: 90 quan tiền, giấy mật: 25 quan tiền, thợ mộc: 570 quan tiền, thợ xây cùng phu dịch: 145 quan tiền, bia đá cùng công vận chuyển: 90 quan tiền, xây nhà bia: 50 quan tiền, vật liệu cùng tạp dịch: 85 quan” (17). Qua hai đoạn văn bia ghi về việc chi phí xây dựng cầu có thể thấy việc xây dựng cầu là việc rất công phu và tốn kém. Mặc dù vào thời Nguyễn đã có lệnh ban bố của triều đình về việc cho cấp kinh phí để sửa chữa cầu, nhưng có lẽ đó chỉ mang tính chất hỗ trợ. Trên thực tế với số lượng tiền chi phí cho việc xây dựng một cây cầu lớn như vậy thì số tiền xây cầu chủ yếu vẫn do

các xã thôn và nhân dân địa phương quyền góp để làm, bia *Ngọc Am kiều bi kí* ghi: “Mọi người đều vui mừng xuất tiền trợ giúp trong vòng một tuần được hơn 2.000 xâu tiền. Vì thế việc sửa chữa trong thôn, thuê thợ đắp đá ở hai bên bờ, lấy gỗ lim bắc ngang làm cầu, chỉ phí hết hơn 1.800 xâu tiền”. Trong việc xây dựng cầu thì số tiền công đức tỉ lệ thuận với chi phí xây dựng, còn chi phí xây dựng lại tỉ lệ thuận với quy mô xây dựng. Chi phí xây dựng càng nhiều thì chứng tỏ quy mô xây dựng cầu càng lớn. Vì thế mà thông qua số tiền công đức của mọi người ở phần cuối văn bia thì có thể thấy được mức độ trùng tu xây dựng của cây cầu. Ví dụ: Cầu Thùy Khê có tổng số tiền công đức theo văn bia ghi lại được là 2.306 quan tiền, người công đức nhiều nhất là Nguyễn Văn Trí ở xã Đô Lương với 100 quan tiền, người công đức thấp nhất là Nguyễn Văn Sầm người xã Đường Thập 5 quan tiền, trung bình mỗi người công đức khoảng 30 đến 40 quan tiền. Chi phí cho việc xây dựng cầu Phù Khê vào thời điểm đó là hết 2.406 quan tiền. Đây là số tiền chi phí xây dựng khá lớn, mặc dù trong văn bia không mô tả chi tiết cầu gồm bao nhiêu gian và dài bao nhiêu thước nhưng qua số tiền chi phí xây dựng thì có thể thấy được quy mô hoành tráng của cây cầu.

Việc công đức để xây dựng cầu dưới thời Nguyễn diễn ra bình đẳng, mọi người đều có thể công đức, không phân biệt nam nữ, già trẻ, nghề nghiệp hay địa vị xã hội, như việc công đức xây dựng Cầu Gỗ ở xã ủy Uy, tổng Thượng Động, huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định vào năm Gia Long thứ 12 (1813) ghi rằng: “Đào Xuân Trung, Đào Công Đán, Lê Thế Chuẩn, Nguyễn Văn Nội, Lê Trọng Thọ, Dương Xuân Trung, Nguyễn Ngọc Dự, Lê Đăng Kim, Trương Trọng Liên 2 quan tiền, tín nữ Nguyễn Thị Lượng 1 quan 3 mạch tiền, thiền sư chùa

Khôi Sơn 15 quan tiền, hiệu Diệu Ân 5 quan tiền, bà Hậu 1 quan tiền...” (18). Việc công đức số tiền ở mỗi người nhiều ít khác nhau chứng tỏ việc công đức xây dựng không có quy định chia đều cho mọi người mà phụ thuộc vào lòng hảo tâm cũng như kinh tế của mỗi người. Mặc dù trong văn bia không nói rõ nhưng chắc hẳn cũng có sự vận động công đức trong thôn xã, bởi vì việc xây cầu đem lại lợi ích chung cho nên mọi người đều có nghĩa vụ đóng góp. Việc công đức xây dựng cầu dưới thời Nguyễn không chỉ là do chức sắc và nhân dân địa phương mà còn có cả sự hiện diện của những quan lại trong triều đình. Văn bia *Lê Xá kiều bi kí* ghi: “Thuở thụ Tòng bát phẩm, làm chức Nha lại ở phủ Đa Phúc là Đồng Trương Quỳnh cúng 10 lạng bạc và 12 quan tiền, Cảo ti Thư lại của bản tỉnh là Trương Liêu cúng 60 quan tiền”. Trong việc xây dựng cầu thì kinh phí xây dựng là việc rất quan trọng, nó quyết định sự hình thành của cây cầu. Vì thế những người công đức để xây dựng cầu xứng đáng được biểu dương, xứng đáng được hậu thế ghi nhớ công ơn. Nhờ những đóng góp của họ ở thời điểm đó mà đến mấy trăm năm sau cư dân địa phương vẫn được hưởng những lợi ích thiết thực mà cây cầu mang lại.

5. Một số cây cầu được xây dựng và trùng tu vào thời Nguyễn

Cầu Lai Viễn: hay còn gọi là chùa Cầu ở Hội An, được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia vào năm 1990, đây là một cây cầu rất nổi tiếng được các thương nhân người Nhật Bản xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Tác giả Vũ Đức Tân trong bài viết về Hội An cho rằng cầu Nhật Bản ra đời vào năm 1593. Một tác giả nước ngoài đã viết trên báo *The Asian Wall Street Journal* như sau: “Cầu Nhật Bản với cột vuông, mái cong là công trình của giới kiến trúc Nhật Bản quyết định xây dựng

năm 1593 để thông thương buôn bán với người Hoa” (19). Sách *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi rõ ràng hơn: “Cầu Lai Viễn ở xã Cẩm Phố về phía tây của Hội An huyện Diên Phước, nước khe chảy về phía Nam đổ vào sông Cái, cầu bắc trên sông. Tương truyền cầu này do người Nhật Bản bắc, dưới cầu xây đá, trên lát ván, gác mái gồm 7 gian lợp ngói. Năm Kỉ Hợi (1719) Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế (chúa Nguyễn Phúc Chu) đi tuần du phương Nam, xa giá đến phố Hội An, thấy phía tây phố có cầu, thuyền buôn tụ họp, bèn cho tên cho chiếc cầu là Lai Viễn kiều, và viết chữ cho khắc biển vàng ban cho, nay vẫn còn” (20). Như vậy, theo *Đại Nam nhất thống chí* thì tên cầu Lai Viễn chỉ có từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Từ khi xây dựng đến nay thì cầu Lai Viễn cũng được trùng tu lại nhiều lần, tiêu biểu là lần trùng tu vào năm Khải Định 2 (1917), bia *Trùng tu Lai Viễn kiều kí* ghi rằng: “Xã ta khắc theo năm Duy Tân Ất Mão (1915), tháng 6 Quý tòng xuất tiền để tu sửa cầu Lai Viễn xưa. Nay noi theo ghi lại. Quan lớn chánh công sứ Quan lớn sở công chính RESIDENT - LESTERLIN - GALTIER - CONDUCEURS - PAPIN - LEPRINCE - LAREEP. Thông sự sở công chính là Trần Ngọc Thôi và Trần Thế Diễn thực hiện chung các công việc và hoàn thành vào tháng 6 năm Đinh Tỵ (1917). Bản xã nhớ ơn khắc ghi lại để lưu truyền dài lâu.

Ngày tốt, tháng 7 năm Khải Định 2 (1917).

Xã Minh Hương cùng kính khắc” (21).

Đây cũng là một tấm bia cầu quan trọng bởi vì nó ghi lại được công cuộc trùng tu một cây cầu rất nổi tiếng: thời điểm trùng tu, những người phụ trách thực hiện công việc, nguồn kinh phí...

Cầu Khánh Ninh: là biểu tượng của kinh thành Huế, nay thuộc phường Tây Lộc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cầu bắc qua sông Ngự Hà, nằm bên

trong Kinh Thành, là đường dẫn nối liền các cung điện phía bắc Ngự Hà tới Hoàng Thành. Cầu Khánh Ninh có hình vòng cung, trên không có mái che, ở giữa cầu có cửa cống để thuyền bè đi lại, đây là kiến trúc đặc trưng của những cây cầu trong kinh thành Huế. Ở đầu phía bắc của cầu có một nhà bia, bên trong đặt tấm bia *Ngự chế Khánh Ninh kiều bi kí*, đây là một tấm bia có giá trị đặc biệt. Bia được vua Minh Mạng cho dựng vào năm 1836 và đích thân vua soạn bài kí. Bia ghi về lý do đặt tên cầu Khánh Ninh: “Xây cầu đá ở đường cái Ngự Hà, dùng cung Khánh Ninh gần bên trái cầu để đặt tên là cầu Khánh Ninh”, lý do phải xây dựng cầu là: “Khi đó, sông đã thông ghe thuyền, nhưng trên các đường cái, người và ngựa đi lại không thể không xây cầu để qua sông”. Văn bia cũng cho biết cầu Khánh Ninh ở dưới được xây bằng gạch, bên trên xây bằng đá: “Các cầu và cửa quan ấy, ở dưới đều xây bằng gạch, ở trên thì xây bằng đá”. Văn bia cũng cho biết cầu Khánh Ninh được xây dựng vào thời điểm triều Nguyễn có chủ trương xây dựng nhiều cây cầu và cửa quan trong kinh thành Huế như: Cầu Vĩnh Lợi, cầu Hoàng Tế, Tây Thành Thủy Quan: “ở chỗ qua sông cũng xây một cầu đá, tên là cầu Vĩnh Lợi. Lại ở chỗ phía tây của thành vượt qua sông, thiết lập một cửa quan, trên thì xe cộ qua lại, dưới thì ghe thuyền vào ra tên là Tây Thành Thủy Quan. Trên tường đặt súng đại bác, trông càng thêm hùng tráng. Lại nữa, ở đầu ngoài quách phía tây của thành, cùng xây một cầu đá, gọi là cầu Hoàng Tế” (22). Kinh phí của đợt xây dựng này lên tới hàng chục vạn quan tiền. Tấm bia *Ngự chế Khánh Ninh kiều bi kí* còn có giá trị ở chỗ nó được đích thân vua Minh Mạng soạn bài kí, đây là tấm bia cầu duy nhất được vua ngự chế. Việc vua Minh Mạng soạn bài kí cho bia cầu cũng nói lên được tầm quan trọng của cầu Khánh Ninh

trong thời điểm đó. Đến ngày nay, cầu Khánh Ninh vẫn còn tiện ích giúp đỡ cho mọi người qua sông Ngự Hà, cầu cũng trở thành di sản của kinh thành Huế.

6. Nghệ thuật văn chương trong bia ở các cầu

Bia cầu thời Nguyễn không chỉ có giá trị về văn hóa, kiến trúc mà còn để lại giá trị về nghệ thuật văn chương. Những đoạn văn này có tác dụng làm tôn thêm tính hấp dẫn của một bài văn bia, khiến cho người đọc cảm thấy thích thú như đang đắm chìm trong cõi thiên nhiên diễm lệ. Bia *Lê Xá kiều bi kí* niên đại Tự Đức 31 (1878) ghi: “Bóng mặt trời sớm chiều cùng rắng trời rực rỡ, gió nước vỗ vào đá phát ra âm thanh tươi đẹp. Đứng trên cầu ngắm dòng chảy như thấy con rồng đang nằm bỗng nhảy vọt lên ở trong khối sóng mênh mông” (23). Hoặc là cảnh thông dong dạo chơi của chim trời cá nước cùng những hành khách qua lại trên đường được tác giả miêu tả thật sinh động như văn bia *Thạch kiều bi kí* ở xã Hành Lạc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên niên đại Tự Đức 31 (1878): “Lên cầu cao mà phóng tầm mắt ra xa thì gò đồi cao vút, màu sắc xanh đỏ đẹp dễ quán quanh hai bên phải trái, phía trên phía dưới cầu cá chim du ngoạn tung tăng... khách soi mặt sóng như đứng ở trong gương, ngựa xe sánh đôi qua lại không ngớt, người đi lại thông dong tự tại như ở ngoài mây khói xa xôi” (24). Những cảnh tượng này khiến cho độc giả muôn đời sau đọc bài văn bia đều cảm thấy thích thú, đều mơ ước được đứng lên cây cầu ấy một lần để tận hưởng được cảm giác thư thái mơ màng như trong cõi thiên thai ấy. Có lúc tác giả lại cho mọi người tận hưởng một cảnh thiên nhiên hùng vĩ, núi non trùng điệp đẹp như một bức tranh thủy mặc, như trong văn bia *Tuyên Hoá xã Nhiếp Vân kiều* ở huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá niên đại Thành

Thái thứ 8 (1896): “Mùa thu trời cao không khí trong lành, ta sẽ đánh roi cho ngựa kí (25) bay lên cây cầu đó. Trở lại ngắm dãy núi Hoàng Sơn có chín mươi chín ngọn xen vào giữa bầu trời” (26). Phong cảnh thiên nhiên vừa thân quen vừa lạ lẫm vừa hiện thực vừa hư ảo khiến cho chúng ta có cảm giác như đang sống trong cảnh thần tiên. Không chỉ cây cầu mà cảnh sắc thiên nhiên của làng quê Việt Nam cũng được tác giả miêu tả thật diễm lệ, như trong văn bia *Kiều Chung bi kí* ở xã Tri Lai, huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình niên đại Tự Đức thứ 3 (1850): “Bản thôn xưa nay là làng, phía bắc có suối Long núi Văn sâu uất như lưới dệt, phía đông có suối Thô Mạ nước chảy tươi đẹp, cảnh giới trên dưới đều tráng lệ” (27). Nông thôn Việt Nam trong đoạn văn này hiện lên thật tươi sáng và lung linh huyền ảo! Chính những đoạn văn miêu tả cảnh tuyệt vời này đã làm tăng thêm tính hấp dẫn cho bia cầu thời Nguyễn, đọc những đoạn văn này chúng ta cảm thấy khoan khoái thích thú như vừa được thưởng thức một bản nhạc hay hoặc được ăn một bữa ăn ngon vậy! Bia *Mã kiều bi kí* ở thôn Phúc Lâm, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương có niên đại Tự Đức thứ 9 (1856) ghi rằng: “Ta nhân đó đi bách bộ lên cầu quan sát thì thấy cây cầu như một cành ngọc trắng dài 10 trượng, như dê vàng vắt ngang bầu trời, như đai áo xuyên qua mặt đất. (Cây cầu) cao như lưng cá voi mà rộng như cầu vồng soi xuống nước. Như vầng trăng sáng mà bóng nằm trong sóng, không phải thuyền mà giúp người qua lại ở hai bờ sông, (cây cầu) như chiếc thang trong gương. Thủy triều sáng tối xô vào đá mà đều được bình an, mưa gió va vào đá phát ra âm thanh, quang cảnh gần giống như cầu 24 (28) ở Dương Châu thời cổ đại” (29). Thật đáng ngạc nhiên khi có một đoạn văn miêu tả cầu hay đến thế! Đây là một đoạn văn

đặc sắc, có thể xem là trước tác để đời của Tiến sĩ Nguyễn Quý Tân (30). Bài văn bia này có lẽ cũng là trước tác duy nhất của ông còn lại đến ngày nay cho nên nó cũng rất có giá trị về mặt nghiên cứu tác gia văn học. Cũng mô tả vẻ đẹp của cây cầu, bia *Thạch kiều bi kí* ở xã Nguyệt Đức huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh có niên đại năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) lại ghi theo một cách khác nhưng không kém phần hấp dẫn: “Lấy đá làm cầu dựa theo chế độ cầu bảy bậc ứng với hình tượng bảy ngôi sao (31). Một cây cầu dài thông suốt nhìn xa giống như vầng trăng mới nhô ra khỏi mây uống nước nơi khe suối, như cầu vòng dài giấu kín ở trong bầu trời, như đê vàng vậy” (32). Cư dân ở xã Nguyệt Đức có ý tưởng xây bậc cầu theo hình tượng bảy ngôi sao trong thiên văn học - đây là ý tưởng rất hay và độc đáo. Ý tưởng này cũng cho thấy tầm quan trọng của việc xây cầu, chắc hẳn cư dân nơi đây cũng mong muốn cây cầu này được bền lâu và tỏa sáng như chòm sao Bắc đẩu.

CHÚ THÍCH

(1). Theo thống kê của Phạm Thùy Vinh trong bài viết *Văn bia Hán Nôm phản ánh về xây dựng cầu và bến đò Việt*. Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 năm 2020.

(2). Bia kí hiệu: N⁰16458.

Nguyên văn: 繕脩橋梁王政之一事。

(3). Bia kí hiệu: N⁰3544 – 47.

Nguyên văn: 有橋梁同民會集於徒涉亦王政一事也。

(4). Bia kí hiệu: N⁰18970-71.

Nguyên văn: 古君子之平其政者橋梁之修其一也。

(5). Bia kí hiệu: N⁰16901.

Nguyên văn: 設橋梁以通[]險,王政攸開。

(6). Bia kí hiệu: N⁰2665-66.

Nguyên văn: 今春奉恩詔凡民間橋梁皆得給帑營理。

(7) Thái thú: theo quan chế nhà Hán (Trung Quốc), là chức quan đứng đầu cấp quận. Duyệt đến đời Đường. Các đời Minh, Thanh chuyển xưng là Tri phủ. Trong thời gian Bắc thuộc, cho đến đời Đường,

7. Kết luận

Bia cầu thời Nguyễn là nguồn sử liệu có rất nhiều giá trị. Nó phản ánh sinh động đời sống của người dân trong việc xây dựng cầu ở địa phương làng xã Việt Nam trong suốt gần hai thế kỉ. Nó cho thấy được sự đoàn kết nhất trí của người dân cùng sự nỗ lực của chính quyền trong việc xây dựng, tất cả đều vì lợi ích chung của cộng đồng. Bia cầu thời Nguyễn còn mang tính dự báo về cây cầu trong tương lai: “Ngày xưa là gỗ mà nay là đá, đấy là chỗ dùng vật liệu biến đổi theo thời, đại khái mọi thứ không thể cố định mãi vậy... Ngày xưa dùng gỗ mà ngày nay dùng đá, sao biết tương lai có thể đổi đá để làm bằng sắt thép?”(33). Lời dự báo này là hoàn toàn có cơ sở, vì cho đến ngày hôm nay đa số các cây cầu trên thế giới đều được làm bằng sắt thép. Bia cầu thời Nguyễn là một điểm sáng trong việc nghiên cứu về văn hóa truyền thống, nó xứng đáng có một vị trí vững chắc trong kho tàng văn hóa dân tộc Việt Nam.

bên dưới thứ sử Giao Chỉ bộ (sau là Giao Châu) có các chức Thái thú đứng đầu các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Thuộc ngạch văn, phụ trách chung. Vào thời Nguyễn không có chức quan này, tuy nhiên một số bia thời Nguyễn dùng từ này để chỉ người giữ chức vụ cao ở địa phương.

(8). Bia ghi trong sách *Thanh Hoá tỉnh bi kí thi văn loại biên*, kí hiệu: VHv 1739.

Nguyên văn: 戊申秋,太守壽崑丁仲用接蒞之始,隨地勢移築舊路,暫加補葺,舒民力以有持也。去年始大發總民命衙九品杜文用每總長督設石橋兩間,上通行人車馬,下為農家蓄洩之備,尋以歲歉暫仃其後。

(9). Bia kí hiệu: N⁰2663-64.

Nguyên văn: 總工辛亥科同進士原檢辦府務,陞領內閣修撰請假回貫阮成。

(10). Bia ghi trong sách *Thanh Hoá tỉnh bi kí thi văn loại biên*, kí hiệu: VHv 1739.

Nguyên văn: 眉涇在秉筆總地頭,水不甚衝,每遇雨潦。上源群溪合注,下流沛江猛漲,行橋轉倒,田禾亦多侵損。春夏水涸田乾,又為夏畦之病。

(11). Bia ghi trong sách *Thanh Hoá tỉnh bi kí thi văn loại biên*, kí hiệu: VHv 1739.

Nguyên văn: 舊用筏或竹杠，皆可暫不可久。近橋以木，二總合辦，費累千。雨潦節往往為波神，所撼民疲於力。

(12). Bia kí hiệu: N⁰2537-62

Nguyên văn: 工竣，今而後方砥礪確徒涉不勞，農人之耕趾載焉。行客之途[]通馬則創始之近于方便者矣。

(13). Bia ghi trong sách *Thanh Hoá tỉnh bi kí thi văn loại biên*, kí hiệu: VHv 1739.

Nguyên văn: 受於戕役中，選興工一員以主其事，乃召匠等工其橋料也。則柱八架四列板十六全用石。

(14). Bia kí hiệu: N⁰16458.

Nguyên văn: 前黎朝，國威府知府謝先生曾以鐵林土瓦營作通橋，輪蹄之所翕集，商旅之所往來，孰不以為安便也。惟橋之木日久而顛，欲傳之久這者其石。

(15). Bia kí hiệu: N⁰17769-12

Nguyên văn: 于斯年有歲辛未，邑人吳曰政妻黎氏銀捐家資雇匠新之，兩畔合以石灰，中架鐵木非侈前薪永久也。

(16). Bia kí hiệu: N⁰2665-66

Nguyên văn: 禮品錢四十緡，會費錢五十緡，鐵木錢四十緡，擡石錢三百七十緡，沙礫錢一百九十緡，石灰錢八十緡，磚瓦錢七十緡，石碑錢八十緡，紙蜜錢六十緡，砌石匠錢八十緡，木匠錢九十緡，雜役錢二百五十緡。物料錢六十緡

(17). Bia kí hiệu: N⁰2663-64

Nguyên văn: 祈謝禮品錢陸拾貫，節次會費錢五拾貫，大石錢五百五拾貫，沙礫錢叁拾陸貫，石灰錢壹百陸拾五貫，鉄木並載錢肆百玖拾貫，磚瓦錢玖拾貫，紙蜜錢貳拾五貫，木匠錢五百柒拾貫，砌匠並役夫錢壹百肆拾伍貫，石碑並載錢玖拾貫，碑堂工料錢五拾貫，物料並雜役錢捌拾五貫。

(18). Bia kí hiệu: N⁰2807-08.

Nguyên văn: 陶春忠，陶功旦，黎世準，阮文內，黎仲壽，楊春忠，阮玉預，黎登金，張仲蓮錢二貫，信女阮氏量錢壹貫叁陌，瑰山寺禪師錢拾五貫，號妙恩錢五貫，婆后錢壹貫。

(19). Theo City Tour Đà Nẵng – Tài liệu thuyết minh về lịch sử chùa cầu ở Hội An.

(20). Đại Nam nhất thống chí, tập 2, tr442. Nxb. Thuận Hoá 2006.

(21). Bản dịch trong bài viết *Chùa cầu Hội An tư liệu thuyết minh du lịch*. <https://www.topdulichtrainghiem.com/2019/10/chua-cau-hoi-tu-lieu-thuyet-minh-du-lich.html>.

(22). Theo bản dịch của Trung tâm bảo tồn di tích cổ đô Huế.

Nguyên văn: 長街過河處亦砌一橋，名永利橋。又於西城跨河，設關門，上達車輿，下通船楫，名西城水關關。墻置大礮，望之益雄壯。再，于西城外墻首，亦砌一橋，名弘濟橋。

(23). Bia Lê Xá kiều bi kí, kh: N⁰5556-57.

Nguyên văn: 至[]近紅旭暮宿晚霞，風水之激石成聲花。登橋而望上下流之臥龍騰擲爭應接於煙濤杳靄之間。

(24). Bia thạch kiều bi kí, kh: N⁰5301.

Nguyên văn: 登高而眺則堆阜之突怒藻苻之葱蒨[]縈拂於橋之左右，上下游之…客子賓賓波面立鏡中，絡驛駢圍，悠然於雲煙杳靄之外。

(25). Ngựa kí: ngựa tốt, đi được ngàn dặm.

(26). Bia Tuyên Hóa xã Nhiếp Vân kiều, chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Nguyên văn: 秋高氣清，將策吾驥以登焉。返望黃山，九十九峰，參差刺天。

(27). Bia Kiều Chung bi kí, kí hiệu N⁰18674.

Nguyên văn: 本村蓋古來鄉也，之北有竟泉文峰作[]体森羅，之東有粗邁溪秀水臨流，上下積亘皆巨麗景界也。

(28). Cầu 24: là kiệt tác kiến trúc cầu thời cổ đại. Cầu nằm ở thành phố Dương Châu, tỉnh Giang Tô của Trung Quốc. Cầu giống như một dải ngọc bay phấp phới, tựa như cầu vòng nằm trên sông. Tất cả các thông số của cây cầu đều gắn với số 24: cầu dài 24 mét, rộng 2,4 mét, có 24 trụ lan can, 24 bậc.

(29). Bia kí hiệu N⁰32447

Nguyên văn: 余因步而觀焉一條玉素十丈，金堤橫天，紳而亘地。高鯨背而闊虹腰鑒水。有光月臥波心之影，不舟而渡人行，鏡裡之梯。潮汐薦至石[]之而俱平，風雨所過石響之而皆鳴，古楊州二十四橋之光景此其近之。

(30). Nguyễn Quý Tân: (1814-1856), người xã Thượng Cốc huyện Gia Lộc - nay là thôn Thượng Cốc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Sinh năm Giáp Tuất, 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Ông từng làm Tri phủ nhưng về sau bị cách chức.

(31). Bảy ngôi sao: Tức là chòm sao Thất tinh Bắc đẩu, là bảy ngôi sáng nhất nằm trong ranh giới của chòm sao Đại Hùng (Ursa Major) tại thiên cầu bắc.

(32). Bia kí hiệu N⁰23043.

Nguyên văn: 以石為梁依[]橋之制度七級應七星之象。一條[]一達之[]望之如出雲之初月飲澗之，長虹坎[]天限之中隱，如金堤者矣。

(33). Bia Bông kiều kỉ niệm, ghi trong sách *Thanh Hoá tỉnh bi kí thi văn loại biên*, kí hiệu: VHv 1739.